

BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ KIỆN CHỐNG TIA CỰC TÍM PPR - UV



Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m); VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ỐNG PN10 - PN10 PIPE			
	Φ20 x 2.3mm	26,727	28,865
	Φ25 x 2.8mm	47,455	51,251
	Φ32 x 2.9mm	61,636	66,567
	Φ40 x 3.7mm	82,636	89,247
	Φ50 x 4.6mm	121,273	130,975
	Φ63 x 5.8mm	193,182	208,637
ỐNG PN20 - PN20 PIPE			
	Φ20 x 3.4mm	32,909	35,542
	Φ25 x 4.2mm	58,273	62,935
	Φ32 x 5.4mm	85,091	91,898
	Φ40 x 6.7mm	131,727	142,265
	Φ50 x 8.3mm	204,727	221,105
	Φ63 x 10.5mm	323,182	349,037
CÚT 90° - 90° ELBOW			
	Φ20	6,636	7,167
	Φ25	8,727	9,425
	Φ32	15,273	16,495
	Φ40	25,273	27,295
	Φ50	44,091	47,618
	Φ63	134,818	145,603
CÚT REN TRONG 90° - FEMALE THREADED 90° ELBOW			
	Φ20*1/2	48,182	52,037
	Φ25*1/2	54,727	59,105
	Φ25*3/4	73,727	79,625
	Φ32*1	136,182	147,077
CÚT REN NGOÀI 90° - MALE THREADED 90° ELBOW			
	Φ20*1/2	67,818	73,243
	Φ25*1/2	76,727	82,865
	Φ25*3/4	95,182	102,797
	Φ32*1	144,273	155,815

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ - TEE			
	Φ20	7,818	8,443
	Φ25	12,000	12,960
	Φ32	19,727	21,305
	Φ40	31,636	34,167
	Φ50	63,091	68,138
	Φ63	151,636	163,767
TÊ THU - REDUCING TEE			
	Φ25	12,000	12,960
	Φ32	21,091	22,778
	Φ40	46,364	50,073
	Φ50	82,364	88,953
	Φ63	143,273	154,735
TÊ REN TRONG - FEMALE THREADED TEE			
	Φ20*1/2	48,545	52,429
	Φ25*1/2	52,000	56,160
	Φ25*3/4	75,818	81,883
TÊ REN NGOÀI - MALE THREADED TEE			
	Φ20*1/2	59,909	64,702
	Φ25*1/2	64,909	70,102
	Φ25*3/4	82,636	89,247
BỊT - END CAP			
	Φ20	3,273	3,535
	Φ25	5,727	6,185
	Φ32	7,818	8,443
	Φ40	11,182	12,077

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
RẮCCO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION			
	Φ20*1/2	110,091	118,898
	Φ25*3/4	164,909	178,102
	Φ32*1	274,909	296,902
	Φ40*11/4	433,182	467,837
	Φ50*11/2	690,818	746,083
	Φ63*2	961,909	1,038,862
RẮCCO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION			
	Φ20	103,273	111,535
RẮCCO NHỰA - UNION			
	Φ20	43,455	46,931
	Φ25	67,455	72,851
	Φ32	98,000	105,840
	Φ40	108,273	116,935
	Φ50	165,364	178,593
MĂNG SÔNG REN TRONG - MALE THREADED COUPLING			
	Φ20*1/2	43,364	46,833
	Φ25*1/2	53,545	57,829
	Φ25*3/4	59,182	63,917
	Φ32*1	96,273	103,975
	Φ40*11/4	251,364	271,473
	Φ50*11/2	339,818	367,003
	Φ63*2	641,273	692,575
MĂNG SÔNG REN NGOÀI - FEMALE THREADED COUPLING			
	Φ20*1/2	54,909	59,302
	Φ25*1/2	64,182	69,317
	Φ25*3/4	76,909	83,062
	Φ32*1	113,273	122,335
	Φ40*11/4	345,455	373,091
	Φ50*11/2	431,000	465,480
	Φ63*2	695,364	750,993

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CHẾCH 45° - 45° ELBOW			
	Φ20	5,455	5,891
	Φ25	8,818	9,523
	Φ32	13,182	14,237
	Φ40	26,364	28,473
	Φ50	50,273	54,295
	Φ63	116,636	125,967
CÔN THU - REDUCER			
	Φ25	5,455	5,891
	Φ32	7,818	8,443
	Φ40	12,000	12,960
	Φ50	21,545	23,269
	Φ63	41,727	45,065
MĂNG SÔNG - COUPLING			
	Φ20	3,545	3,829
	Φ25	6,000	6,480
	Φ32	9,182	9,917
	Φ40	14,636	15,807
	Φ50	26,636	28,767
	Φ63	55,545	59,989
VAN CỬA ĐỒNG TAY NHỰA - GATE VALVE			
	Φ20	227,364	245,553
	Φ25	265,727	286,985
	Φ32	377,182	407,357
	Φ40	632,727	683,345
	Φ50	974,727	1,052,705
	Φ63	1,516,182	1,637,477